TUẦN 9

Họ và tên:……..*Lớp*……

Kiến thức cần nhớ

A. KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CƠ BẢN

1. Viết các số đo khối lượng dưới dạng số thập phân.

Lớn hơn ki-lô-gam			Ki-lô-gam	Bé hơn ki-lô-gam		
tấn	tạ	yến	kg	hg	dag	g
1 tấn =10 tạ	1 tạ =10 yến = $\frac{1}{10}$ tấn	1 yến = 10kg = $\frac{1}{10}$ tạ	1kg =10hg = $\frac{1}{10}$ yến	1hg = 10dag = $\frac{1}{10}$ kg	1dag = 10g = $\frac{1}{10}$ hg	1g = $\frac{1}{10}$ dag

Nhận xét: Trong bảng đơn vị đo khối lượng:

- Đơn vị lớn gấp 10 lần đơn vị bé hơn tiếp liền;
- Đơn vị bé bằng $\frac{1}{10}$ đơn vị lớn hơn tiếp liền.

Cách viết các số đo khối lượng dưới dạng số thập phân

Phương pháp chung:

- Xác định hai đơn vị đo khối lượng đã cho là gì và tìm được mối liên hệ giữa chúng.
- Viết số đo khối lượng đã cho thành phân số thập phân hoặc hỗn số có phần phân số là phân số thập phân.
- Viết phân số hoặc hỗn số vừa tìm được thành số thập phân gọn nhất

Ví dụ 1: Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm: 5 tấn 246kg = ... tấn.

Phương pháp:

- Xác định hai đơn vị đo khối lượng đã cho (tấn và kg) và tìm mối liên hệ giữa chúng: 1 tấn = 1000kg hay 1kg = $\frac{1}{1000}$ tấn.
- Đổi số đo khối lượng đã cho thành hỗn số có phần phân số là phân số thập phân.
- Đổi hỗn số vừa tìm được thành số thập phân gọn nhất.

Cách giải:

Theo bảng đơn vị đo khối lượng ta có 1 tấn = 1000kg hay 1kg = $\frac{1}{1000}$ tấn.

Nên 5 tấn 246kg =5 $\frac{246}{1000}$ tấn = 5,246 tấn

Vậy 5 tấn 246kg = 5,246kg.

Ví dụ 2: Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm: 12kg 8g = ...kg

Cách giải:

Theo bảng đơn vị đo khối lượng ta có 1kg = 1000g hay 1g = $\frac{1}{1000}$ kg.

Nên 12kg 8g = 12$\frac{8}{1000}$kg = 12,008kg

Vậy 12kg 8g = 12,008kg.

LIVEWORKSHEETS

Ví dụ 3: Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm: 135kg = ... tạ

Phương pháp:

- Xác định hai đơn vị đo khối lượng đã cho (tạ và kg) và tìm mối liên hệ giữa chúng: 1 tạ = 100kg hay 1kg = $\frac{1}{100}$tạ.

- Đổi 135kg = 100kg + 35kg, sau đó đổi 100kg sang đơn vị tạ rồi làm tiếp tương tự như những ví dụ bên trên.

Cách giải:

Cách 1: 135kg = 100kg + 35kg = 1 tạ 35kg = $1\frac{35}{100}$tạ = 1,35 tạ

Vậy 135kg = 1,35 tạ.

Cách 2: Xác định các đơn vị nằm giữa tạ và ki-lô-gam: tạ, yến, kg.

Ta có bảng sau:

Tạ	Yến	Kg
1	3	5

Đề bài yêu cầu đổi sang đơn vị là tạ nên ta đặt dấu phẩy sau số 1.

Vậy 135kg = 1,35 tạ.

Lưu ý: Ta có thể áp dụng cách 2 đối với bài viết các số đo độ dài hoặc số đo khối lượng dưới dạng số thập phân.

Cách giải nhanh: Khi đổi đơn vị đo khối lượng, ta dời dấu phẩy lần lượt sang phải (nếu đổi từ đơn vị lớn ra đơn vị nhỏ) hoặc sang bên trái (nếu đổi từ đơn vị nhỏ ra đơn vị lớn) một chữ số cho mỗi hàng đơn vị.

Ví dụ: 1,23kg = 12,3hg (đổi từ đơn vị lớn là kg ra đơn vị nhỏ hơn là hg và hai đơn vị này liền nhau trong bảng đơn vị nên ta dời dấu phẩy một hàng sang bên phải).

12,3kg = 0,123 tạ (đổi từ đơn vị bé là kg sang đơn vị lớn hơn là tạ và trong bảng đơn vị ta có thứ tự kg, yến, tạ nên ta dời dấu phẩy hai hàng sang bên trái).

Ví dụ 4: Viết số thích hợp vào chỗ chấm: 6,4kg = ...kg...dag.

Phương pháp:

- Xác định hai đơn vị đo khối lượng đã cho (kg và dag) và tìm mối liên hệ giữa chúng: 1kg = 100dag hay 1dag = 1/100 kg.

- Viết 6,4kg dưới dạng hỗn số có phần phân số là phân số thập phân.

- Tách hỗn số thành phần nguyên và phần phân số, hai thành phần đều có đơn vị là kg

- Chuyển phần phân số với đơn vị là kg sang đơn vị dag.

Cách giải:

6,4kg = kg = kg = 6kg + kg = 6kg + 40dag = 6kg 40dag.

Vậy 6,4kg = 6kg 40dag.

2. Viết các số đo diện tích dưới dạng số thập phân.

Nhận xét: Trong bảng đơn vị đo diện tích:

- Đơn vị lớn gấp 100 lần đơn vị bé hơn tiếp liền.

- Đơn vị bé bằng $\frac{1}{100}$ đơn vị lớn hơn tiếp liền.

Lưu ý: Quan hệ giữa một số đơn vị đo diện tích thông dụng:

$1km^2 = 1000000m^2$

$1km^2 = 100ha$

$1ha = 10000m^2$

$1m^2 = 100dm^2 = 10000cm^2$

LIVEWORKSHEETS

Cách viết các số đo diện tích dưới dạng số thập phân

Phương pháp chung:

- Xác định hai đơn vị đo diện tích đã cho là gì và tìm được mối liên hệ giữa chúng.
- Viết số đo đã cho thành phân số thập phân hoặc hỗn số có phần phân số là phân số thập phân.
- Viết phân số hoặc hỗn số vừa tìm được thành số thập phân gọn nhất.

Ví dụ 1: Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm: $8m^2\ 9dm^2 = ...m^2$.

Phương pháp:

- Xác định hai đơn vị đo khối lượng đã cho (m^2 và dm^2) và tìm mối liên hệ giữa chúng: $1m^2 = 100dm^2$ hay $1dm^2 = \frac{1}{100}\ m^2$.
- Đổi số đo diện tích đã cho thành hỗn số có phần phân số là phân số thập phân
- Đổi hỗn số vừa tìm được thành số thập phân gọn nhất.

Cách giải:

Theo bảng đơn vị đo diện tích ta có $1m^2 = 100dm^2$ hay $1dm^2 = \frac{1}{100}\ m^2$.

Nên $8m^2\ 9dm^2 = \frac{809}{100}\ m^2 = 8,09m^2$

Vậy $8mm^2\ 9dm^2 = 8,09m^2$.

Ví dụ 2: Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm: $85m^2 = ...ha$.

Cách giải:

Theo bảng đơn vị đo diện tích ta có $1ha = 1hm^2 = 10000m^2$ hay $1m^2 = \frac{1}{10000}\ ha$.

Nên $85m^2 = \frac{85}{10000}\ ha = 0,0085ha$

Vậy $85m^2 = 0,0085ha$.

Ví dụ 3: Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm: $1357cm^2 = ...dm^2$.

Phương pháp:

- Xác định hai đơn vị đo diện tích đã cho (cm^2 và dm^2) và tìm mối liên hệ giữa chúng: $1dm^2 = 100cm^2$ hay $1cm^2 = \frac{1}{100}\ dm^2$.
- Đổi $1357cm^2 = 1300cm^2 + 57cm^2$, sau đó đổi $1300cm^2$ sang đơn vị dm^2 rồi làm tiếp tương tự như những ví dụ bên trên.

Cách giải:

$1357cm^2 = 1300cm^2 + 57cm^2 = 13dm^2 + 57cm^2 = 13dm^2\ 57cm^2 = \frac{1375}{10000}\ dm^2 = 13,57dm^2$

Vậy $1357cm^2 = 13,57dm^2$.

Ví dụ 4: Viết số thích hợp vào chỗ chấm: $23,6km^2 = ...km^2...ha = ...ha$.

Phương pháp:

- Xác định hai đơn vị đo diện tích đã cho là km^2 và ha và tìm mối liên hệ giữa chúng $1km^2 = 100ha$ hay $1ha = 1/100\ km^2$.
- Viết $23,6km^2$ dưới dạng hỗn số có phần phân số là phân số thập phân.
- Tách hỗn số thành phần nguyên và phần phân số, hai thành phần đều có đơn vị là km^2.
- Chuyển phần phân số với đơn vị là km^2 sang đơn vị ha.

Cách giải:

$23,6km^2 = 23\frac{6}{10}\ km^2 = 23\frac{60}{100}\ km^2 = 23km^2 + \frac{60}{100}\ km^2 = 23km^2\ 60ha$

$= 2300ha + 60ha = 2360ha$

Vậy $23,6km^2 = 23km^2\ 60ha = 2360ha$.

LIVEWORKSHEETS

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Khoanh vào chữ cái đặt trước đáp án đúng.

Bài 1. Số thích hợp điền vào chỗ chấm 3km 5m = ….. km là

A. 3,5 B. 3,05 C. 3,005 D.3,0005

Bài 2. Số thích hợp điền vào chỗ chấm 4 tạ 5kg = …. tạ là:

A. 40,5 B. 4,5 C. 4,05 D. 4,005

Bài 3. Số thích hợp điền vào chỗ chấm $2345m^2$ = ….ha là

A. 0, 02345 B. 0, 2345 C. 2,345 D. 23,45

Bài 4. Một khu đất hình vuông có chu vi là 0,34km. Diện tích khu đất rộng bao nhiêu héc -ta?

A. 0,7225ha B. 7,225ha C. 72,25ha D. 722,5ha

Bài 5. Có 3 xe chở hàng lên miền núi, mỗi xe chở được 4320kg hàng. Hỏi cả 3 xe chở được bao nhiêu tấn hàng?

A. 1,296 tấn B. 12,96 tấn C. 129,6 tấn D. 1296 tấn

Bài 6. Một cái hồ chứa nước hình chữ nhật có chu vi 0,4km. Chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Hỏi cái hồ đó rộng bao nhiêu héc - ta?

A. 0,96ha B. 9,6ha C. 96ha D. 960ha

Bài 7. Đúng ghi Đ, sai ghi S

a) 47m 92cm = 47,92m ☐ b) $9dam^2\ 3m^2 > 9,3\ dam^2$ ☐

c) 24kg 127g = 241,27kg ☐ d) 8 tấn 34kg < 8,34 tấn ☐

Bài 8. Đúng ghi Đ, sai ghi S

a) 135kg = 1,35 tạ ☐ b) 16782kg = 1,6782 tấn ☐

c) 400kg = 4 tấn ☐ d) 6,84kg = 6840g ☐

Bài 9. Nối hai số đo khối lượng bằng nhau :

4 tấn 500kg	4 tấn 5kg	4 tấn 50kg	450kg	45kg

0,45 tấn 0,045 tấn 0,405 tấn 4,5 tấn 4,005 tấn

Bài 10. Nối hai số đo khối lượng bằng nhau :

$0,75m^2$	$0,075m^2$	$0,0075m^2$	$0,00075m^2$

LIVEWORKSHEETS

Bài 11. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

1,105kg = ….g 5,6 kg =….g

9,05 kg = ….g 0,01kg =….g

0,003 kg =….g 0,078kg =….g

Bài 12. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 1 kg 725g = …...kg 3kg 45g = …...kg 12kg 5g =…….kg

b) 6528g =…….kg 789g = ..….kg 64g =……..kg

c) 7 tấn 125 kg = ….. tấn 2 tấn 64 kg = ..…. tấn 177 kg = ……. tấn

d) 1 tấn 3 tạ = …. tấn 4 tạ = …. tấn 4 yến = ……..tấn

Bài 13. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 8,56 dm^2= ……..cm^2 0,42 m^2= ……dm^2 1,8 ha = ……...m^2

b) 0,001 ha = ……...m^2 63,9 m^2 = ….m^2….dm^2 2,7dm^2 = ….dm^2 …cm^2

Bài 14. Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là mét vuông:

a) 2,5km^2 = ……. b) 10,4 ha = ……. c) 0,03ha = ……..

d) 800dm^2 = ……... e) 80dm^2 = ……. g) 917dm^2 = ……...

Bài 15. Điền dấu > < = thích hợp vào chỗ chấm:

a) 4kg 20g ….4,2kg b) 500g …. 0,5kg

c) 1,8 tấn …. 1 tấn 8 kg d) 0,165 tấn ….16, 5 tạ

Bài 16. Một khu đất hình chữ nhật có chu vi là 0,45km. Chiều rộng bằng $\frac{4}{5}$ chiều dài. Tính diện tích khu đất với đơn vị đo là mét vuông, héc - ta.

……

……

……

……

……

Bài 17. Mỗi bao gạo cân nặng 50kg ; mỗi bao ngô cân nặng 40kg. Một ô tô chở 20 bao gạo và 25 bao ngô. Hỏi xe đó chở bao nhiêu tấn gạo và ngô?

……

……

……

……

……

LIVEWORKSHEETS

Bài 18. Một máy gặt trong 2 ngày gặt xong một khu ruộng. Ngày đầu máy gặt được $\frac{1}{2}$ khu ruộng và 1ha. Ngày thứ hai gặt được $\frac{1}{2}$ phần còn lại và 2 ha. Tính diện tích khu ruộng đó.

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 19. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều rộng 80m và chiều dài bằng $\frac{5}{4}$ chiều rộng. Người ta mở rộng thửa ruộng đó theo chiều dài được thêm 25m thành một hìn chữ nhật mới và cấy lúa, cứ $100m^2$ đạt năng suất 50kg. Tính sản lượng thóc thu được ở thửa ruộng đó với đơn vị là tấn?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 20. Một quầy hàng lương thực nhập về một số gạo. Buổi sáng bán được $\frac{1}{3}$ số gạo và 20kg. Buổi chiều quầy hàng bán được $\frac{2}{3}$ số gạo còn lại và 10kg nữa thì còn lại 2 tạ 50kg. Hỏi cửa hàng đã nhập về bao nhiêu ki - lô- gam?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

LIVEWORKSHEETS